

Số: 27 /2022/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin,
số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ quy định Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng
6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành Văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê
ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 3322/TTR-
KHĐT ngày 31 tháng 8 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo
số 230/BC-STP ngày 29 tháng 8 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thống kê; Thủ trưởng các các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V3;
- Lưu: VT, TH4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tường Văn



QUY CHẾ

Phối hợp, trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2022 /QĐ-UBND ngày 19 /9/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định việc phối hợp của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc trao đổi, cung cấp các thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo tính chủ động, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng, phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị thực hiện nhiệm vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh.

2. Nội dung và biểu mẫu thông tin báo cáo phải đầy đủ, cụ thể, chính xác, kịp thời, trung thực, khách quan, thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị. Việc trao đổi, sử dụng thông tin phải kịp thời, đúng theo quy định tại Quy chế này.

3. Các đơn vị phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc đảm bảo tính nhất quán, chính xác, kịp thời của các thông tin, số liệu báo cáo.

4. Thông tin, số liệu do các đơn vị phối hợp cung cấp được sử dụng làm nguồn dữ liệu đầu vào cho việc tính toán, tổng hợp, xử lý thông tin để xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh của Cục Thống kê tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Trường hợp số liệu của các đơn vị và Cục Thống kê chưa có sự thống nhất, các đơn vị làm việc với Cục Thống kê để thống nhất số liệu, phương pháp tính toán; trường hợp vẫn không thống nhất được thì lấy theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh.

5. Đảm bảo việc tiếp cận, tổng hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh được thuận tiện và hiệu quả, đúng theo quy định của Quy chế này.

Chương II NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 3. Nội dung phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh

Các đơn vị liên quan có trách nhiệm thu thập số liệu báo cáo thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao của đơn vị, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Thống kê tỉnh để tổng hợp, tham

mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, bao gồm phần báo cáo lời và phần số liệu, cụ thể:

1. Phần báo cáo lời: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh theo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm, cụ thể:

a) Bối cảnh thực hiện nhiệm vụ trong tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm.

b) Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực đơn vị mình phụ trách, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu được giao; so sánh kết quả thực hiện với kế hoạch hoặc Kịch bản tăng trưởng kinh tế hoặc so với cùng kỳ năm trước.

c) Đánh giá chung: Nêu những thuận lợi khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân chủ quan, khách quan trong việc thực hiện nhiệm vụ.

d) Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong kỳ kế hoạch tiếp theo: Từ kết quả thực hiện, nguyên nhân đã phân tích ở phần trên, dự báo tình hình và đề ra các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện của ngành, lĩnh vực mình quản lý nhằm giải quyết các vướng mắc, khó khăn đã nêu trong các kỳ kế hoạch tiếp theo, nhằm phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh (*các nhiệm vụ, giải pháp phải được thể hiện cụ thể, gắn với chức năng nhiệm vụ của đơn vị, không mang tính chung chung*). Nêu các đề xuất, kiến nghị (nếu có) đối với các cấp, các ngành trong công tác chỉ đạo, điều hành, hỗ trợ, phối hợp giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của đơn vị nhằm triển khai thực hiện đạt kế hoạch đề ra.

2. Phần số liệu: Các đơn vị chủ trì có trách nhiệm báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu, số liệu liên quan được phân công theo Phụ lục kèm theo Quy chế này, cụ thể như sau:

Báo cáo tháng: Phụ lục 01.

Báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm: Phụ lục 01, Phụ lục 02.

Ngoài ra, cung cấp đầy đủ số liệu các Phụ lục khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc của đơn vị chủ trì.

Điều 4. Thời gian phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh

1. Báo cáo định kỳ:

Các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh theo định kỳ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh) trước ngày 17 hàng tháng theo điểm b, khoản 3, Điều 46 Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 15/11/2021.

2. Báo cáo số liệu đầu vào để tính toán tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh:

Báo cáo số liệu đầu vào quý I gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 3 hàng năm.

Báo cáo số liệu đầu vào quý II, 6 tháng gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 5 hàng năm.

Báo cáo số liệu đầu vào quý III, 9 tháng gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 9 hàng năm.

- Báo cáo số liệu đầu vào quý IV và năm gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm.

Sau khi có kết quả tính toán tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh của Tổng cục Thống kê gửi về, Cục Thống kê tỉnh rà soát và cho ý kiến tham gia đề nghị các đơn vị phối hợp rà soát, cho ý kiến kịp thời, đảm bảo thời gian báo cáo Tổng cục Thống kê (Cục Thống kê tỉnh có trách nhiệm gửi kết quả tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh cho các đơn vị).

3. Báo cáo không theo định kỳ, báo cáo đột xuất:

Ngoài báo cáo định kỳ đã được quy định thời hạn báo cáo tại Quy chế này, tùy theo yêu cầu cụ thể nhằm phục vụ kịp thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương, các đơn vị có trách nhiệm phối hợp xây dựng các báo kinh tế - xã hội tỉnh khi đơn vị chủ trì có văn bản gửi đến các đơn vị đề nghị phối hợp.

Điều 5. Đơn vị chủ trì, phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị chủ trì tổng hợp, tham mưu xây dựng báo kinh tế - xã hội tỉnh.

2. Cục Thống kê tỉnh là đơn vị tiếp nhận thông tin, số liệu của các đơn vị để phân tích, tính toán, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với các nội dung, chỉ tiêu báo cáo thuộc nhiệm vụ phối hợp của Cục Thống kê tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan là đơn vị phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh.

Điều 6. Trách nhiệm của đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh

1. Trách nhiệm của đơn vị chủ trì tổng hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh:

a) Tiếp nhận thông tin, báo cáo của các đơn vị liên quan phối hợp cung cấp để tổng hợp, xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh, phục vụ yêu cầu chỉ đạo điều hành, quản lý nhà nước của các cấp theo quy định.

b) Đôn đốc các đơn vị trên địa bàn tỉnh cung cấp báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh đảm bảo nội dung, chất lượng và thời gian theo quy định của Quy chế.

c) Chủ trì, mời Cục Thống kê tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương để phối hợp thống nhất số liệu khi phát hiện thông tin, số liệu giữa các đơn vị và Cục Thống kê tỉnh chưa có sự thống nhất. Chủ trì và thành phần tham dự cuộc họp này là Thủ trưởng các đơn vị, không cử cấp phó đi thay, trừ trường hợp bất khả kháng.

2. Trách nhiệm của đơn vị phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh:

a) Định kỳ gửi báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh cho đơn vị chủ trì đúng thời gian, đảm bảo chất lượng, chịu trách nhiệm về tính thống nhất và chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo.

b) Nội dung, số liệu thông tin, báo cáo trao đổi giữa các đơn vị phải được Thủ trưởng đơn vị đồng ý và chịu trách nhiệm. Gửi đồng thời văn bản ký chính thức và file mềm đính kèm cho đơn vị chủ trì.

c) Thường xuyên cập nhật, thu thập thông tin, số liệu để chủ động trong công tác phối hợp, nâng cao chất lượng báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh.

Điều 7. Hình thức phối hợp

1. Đối với nội dung báo cáo thông thường: Gửi văn bản qua đường công văn và gửi qua hộp thư điện tử công vụ của các đơn vị.

2. Đối với nội dung báo cáo mang bí mật nhà nước: Gửi văn bản qua đường công văn và gửi bằng các thiết bị chứa thông tin điện tử (USB,...) theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện Quy chế này. Thường xuyên rà soát, cập nhật, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, sửa đổi Biểu mẫu kèm theo Quy chế (nếu cần thiết), đảm bảo phù hợp và đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành của các cấp trong thực tiễn.

2. Trong quá trình thực hiện các nội dung của Quy chế này, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo quy định.

Điều 9. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Kết quả thực hiện Quy chế là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm của các đơn vị.

2. Đơn vị phối hợp thực hiện tốt Quy chế được ưu tiên xem xét tuyên dương, khen thưởng so với các đơn vị khác khi có cùng mức độ hoàn thành ở các tiêu chí còn lại.

3. Đơn vị có hành vi vi phạm Quy chế phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê và các quy định hiện hành./.

Phụ lục 1
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số **27** /2022/QĐ-UBND ngày **19** /9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên biểu	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
I	Về kinh tế			
1.1	Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Cục Thống kê tỉnh	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
1.2	Sản xuất công nghiệp			
-	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Cục Thống kê tỉnh	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
-	Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
+	Các sản phẩm công nghiệp ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế	Cục Thống kê tỉnh; Sở Công thương	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
+	Các sản phẩm công nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế	Cục Thống kê tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh, Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Đồn	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
+	Các sản phẩm vật liệu xây dựng	Cục Thống kê tỉnh, Sở Xây dựng	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
1.3	Khu vực dịch vụ			
-	Doanh thu bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Cục Thống kê tỉnh	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
-	Chỉ số giá tiêu dùng	Cục Thống kê tỉnh	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
-	Tình hình hoạt động du lịch	Sở Du lịch	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
-	Hoạt động vận tải	Cục Thống kê tỉnh, Sở Giao thông vận tải	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo

STT	Tên biểu	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
-	Hoạt động cảng biển	Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
-	Kim ngạch xuất, nhập khẩu của doanh nghiệp trong tỉnh	Sở Công Thương	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
-	Hoạt động tín dụng, ngân hàng	Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Quảng Ninh	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
-	Hoạt động bưu chính, viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
1.4	Thu, chi ngân sách			
-	Báo cáo thực hiện thu ngân sách nhà nước	Sở Tài chính	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
-	Báo cáo thực hiện chi ngân sách nhà nước	Sở Tài chính	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
1.5	Về đầu tư phát triển			
-	Về đầu tư công	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước	Tháng	Cập nhật đến ngày báo cáo
-	Về đầu tư ngoài ngân sách	Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
1.6	Công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; công tác hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã			
-	Tình hình cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xúc tiến đầu tư	Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
-	Tình hình thu hút đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế (không bao gồm khu kinh tế Vân Đồn) bao gồm cấp giấy chứng nhận đầu tư và chủ trương đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
-	Tình hình thu hút đầu tư trong khu kinh tế Vân Đồn bao gồm cấp giấy chứng nhận đầu tư và chủ trương đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Đồn	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
-	Tình hình thu hút đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, bao gồm cấp giấy chứng nhận đầu tư và chủ trương đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo

STT	Tên biểu	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
-	Tình hình phát triển doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
-	Tình hình phát triển Hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
II	Văn hóa – xã hội			
1	Công tác an sinh xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
2	Công tác giáo dục - đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
3	Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân	Sở Y tế	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
4	Công tác văn hóa - thể thao	Sở Văn hóa - Thể thao	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
5	Công tác thông tin - truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
III	Công tác quy hoạch, quản lý đất đai, bảo vệ môi trường và khoa học công nghệ			
1	Công tác quy hoạch	Sở Xây dựng	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
2	Công tác quản lý đất đai, tài nguyên môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
3	Hoạt động khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
IV	Công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, tư pháp, phòng chống tham nhũng			
1	Công tác thanh tra, giải quyết đơn thư, khiếu nại	Thanh tra tỉnh	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
2	Tình hình giải quyết thủ tục hành chính	Sở Nội vụ, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
3	Tình hình thực hiện chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo

STT	Tên biểu	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
4	Công tác phòng, chống tham nhũng	Thanh tra tỉnh	Quý, 6 tháng, 9 tháng và năm	Trước ngày 17 tháng cuối cùng của quý, 6 tháng, 9 tháng và năm
5	Công tác tư pháp	Sở Tư pháp	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
V	Quốc phòng - an ninh; trật tự an toàn xã hội và hoạt động đối ngoại			
1	Tình hình, công tác bảo đảm trật tự an toàn xã hội	Công an tỉnh	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
2	Tình hình, công tác bảo đảm an toàn giao thông	Công an tỉnh, Ban An toàn giao thông tỉnh	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
3	Tai nạn lao động	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo
4	Công tác ngoại vụ và quản lý biên giới	Sở Ngoại vụ	Tháng	Trước ngày 17 tháng báo cáo

Phụ lục 2

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2022/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo
A	KINH TẾ			
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)		Cục Thống kê	Năm
1	Theo giá hiện hành			
1.1	Quy mô GRDP			
	Theo nội tệ	Tỷ đồng		
	Theo ngoại tệ	Nghìn USD		
1.2	Cơ cấu GRDP			
a)	Theo khu vực kinh tế	%		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		
	Công nghiệp và xây dựng	%		
	Trong đó: Công nghiệp	%		
	+ CN Khai khoáng	%		
	+ CN sản xuất, phân phối điện	%		
	+ CN chế biến, chế tạo	%		
	Dịch vụ	%		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		
b)	Theo loại hình kinh tế	%		
	Nhà nước	%		
	Ngoài Nhà nước	%		
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		
1.3	Quy mô GRDP so với:			
	Quy mô GDP cả nước	Lần		
	Quy mô GRDP của vùng Đồng bằng Sông Hồng	Lần		
	Quy mô GRDP của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Lần		
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh			Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
a)	Theo khu vực kinh tế	%		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		
	Công nghiệp và xây dựng	%		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%		
	+ CN Khai khoáng	%		
	+ CN sản xuất, phân phối điện	%		
	+ CN chế biến, chế tạo	%		
	Dịch vụ	%		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		
b)	<i>Theo loại hình kinh tế</i>	%		
	Nhà nước	%		
	Ngoài Nhà nước	%		
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		
3	GRDP bình quân đầu người			Năm
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành			
	Nội tệ	Triệu đồng		
	Ngoại tệ	USD		
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%		
3.3	GRDP bình quân đầu người so với:			
	GDP bình quân đầu người cả nước	Lần		
	GRDP bình quân đầu người vùng Đồng bằng Sông Hồng	Lần		
	GRDP bình quân đầu người vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Lần		
II	NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG		Cục Thống kê	Năm
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"		
	Công nghiệp và xây dựng	"		
	Dịch vụ	"		
2	So với			
	Năng suất lao động cả nước	Lần		
	Năng suất lao động vùng Đồng bằng Sông Hồng	Lần		
	Năng suất lao động vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Lần		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		
	Công nghiệp và xây dựng	%		
	Dịch vụ	%		
4	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động		
III	NGÂN SÁCH		Sở Tài chính	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng		
	Tốc độ tăng	%		
1.1	<i>Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>		
	Tốc độ tăng thu nội địa	%		
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%		
1.2	<i>Thu xuất nhập khẩu</i>	<i>Tỷ đồng</i>		
	Tốc độ tăng Thu xuất nhập khẩu	%		
	Tỷ lệ thu xuất nhập khẩu/tổng thu NSNN trên địa bàn	%		
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng		
	Tốc độ tăng	%		
2.1	<i>Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương</i>			
	Tốc độ tăng	%		
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP	%		
2.2	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>Tỷ đồng</i>		
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG			
1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh		Cục Thống kê	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
1.1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành	Tỷ đồng		
	Nhà nước			
	Ngoài Nhà nước			
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài			
1.2	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giá hiện hành	%		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo
	Nhà nước			
	Ngoài Nhà nước			
	Khu vực cổ vốn đầu tư nước ngoài			
1.3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh	Tỷ đồng		
	Nhà nước			
	Ngoài Nhà nước			
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài			
1.4	Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh	%		
2	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP	%	Cục Thống kê	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
3	Đầu tư nước ngoài		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
3.1	Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án		
3.2	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD		
	Cấp mới	Triệu USD		
	Điều chỉnh	Triệu USD		
	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD		
4	Xây dựng		Sở Xây dựng	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m2		
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M2		
V	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ			
1	Doanh nghiệp			
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	Doanh nghiệp	Cục Thuế tỉnh	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh	Người		
1.3	Doanh nghiệp thành lập mới		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp		
	Tốc độ tăng	%		
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng		
	Tốc độ tăng	%		
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo
	Tốc độ tăng	%		
1.4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
	Tốc độ tăng	%		
2	Hợp tác xã			
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	Hợp tác xã	Cục Thuế tỉnh	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh	Người		
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã		
2.5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp		
2.6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ		
VI	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN		Sở Nông nghiệp và PTNT	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
1	Nông nghiệp			
1.1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng		
1.2	Cây lương thực có hạt			
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha		
	Trong đó: Lúa			
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn		
	Trong đó: Lúa			
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg		
1.4	Sản lượng một số cây lâu năm	ĐVT		
	(Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh)			
1.5	Số gia súc, gia cầm	Con		
	Trâu	Con		
	Bò	Con		
	Lợn	Con		
	Gia cầm	Nghìn con		
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn		
	Thịt trâu hơi	Tấn		
	Thịt bò hơi	Tấn		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo
	Thịt lợn hơi	Tấn		
	Thịt gia cầm hơi	Tấn		
2	Lâm nghiệp			
2.1	Diện tích trồng rừng mới tập trung	Ha		
	<i>Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi</i>	Ha		
	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng			
	Trồng rừng sản xuất			
2.1	Khai thác gỗ rừng trồng	m3		
2.2	Khai thác lâm sản ngoài gỗ (cây dược liệu, nhựa thông, quế, hồi, nấm,...)			
3	Thủy sản			
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn		
	Nuôi trồng	Tấn		
	Khai thác	Tấn		
	<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	<i>Tấn</i>		
3.2	Phương tiện sản xuất			
	Tổng số tàu thuyền máy	Chiếc		
	<i>Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên</i>	<i>Chiếc</i>		
VII	CÔNG NGHIỆP			Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Cục Thống kê	
	- Công nghiệp khai khoáng	%		
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%		
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước...	%		
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%		
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP		Cục Thống kê	
3	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu		Cục Thống kê, Sở Công thương, Sở Xây dựng, BQL KKT Quảng Ninh	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
	+ Than sản xuất	1000 tấn		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo
	+ Điện sản xuất	Tr.Kwh		
	+ Xi măng	1000 tấn		
	+ Clinker	1000 tấn		
	+ Sợi bông cotton	1000 Tấn		
	+ Gạch nung	Tr. Viên		
	+ Dầu thực vật	1000 tấn		
	+ Bột mỳ các loại	1000 tấn		
	+ Tivi	1000 cái		
	+ Loa, tai nghe	1000 bộ		
	+ Tấm silic	triệu sp		
	+ Tấm quang năng	triệu sp		
				
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH			Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
1	Thương mại	Tỷ đồng	Cục Thống kê	
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ			
	<i>Trong đó:</i>			
	+ Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng		
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
	+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng		
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
2	Du lịch		Sở Du lịch	
2.1	Tổng số khách du lịch	1.000 lượt		
	- Số lượt khách du lịch nội địa	"		
	- Số lượt khách du lịch quốc tế	"		
2.2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng		
	- Khách quốc tế	"		
	- Khách nội địa	"		
2.3	Mức chi tiêu bình quân của một khách du lịch	Triệu đồng		
2.4	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ đồng		
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		
3	Kinh doanh vận tải		Cục Thống kê	
	Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1000 tấn		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo
	Khối lượng vận chuyển hành khách	1000 HK		
	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng		
IX	CHỈ SỐ GIÁ		Cục Thống kê	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
	Chỉ số giá tiêu dùng (Năm trước =100)	%		
B	XÃ HỘI			
1	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG			
1	Dân số			
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người	Cục Thống kê	Năm
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%		
1.2	Mật độ dân số	Người/km ²		
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	Sở Y tế	Năm
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi		
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái		
1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ		
1.7	Chỉ số phát triển con người (HDI)		Cục Thống kê	
2	Lao động			
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người	Cục Thống kê	Năm
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người		
	Công nghiệp và xây dựng	Người		
	Dịch vụ	Người		
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		
	Công nghiệp và xây dựng	%		
	Dịch vụ	%		
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	Sở LĐ, TB&XH	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
2.4	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người		
2.5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%		
	Trong đó: Có bằng, chứng chỉ	%		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo
2.6	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Cục Thống kê	Năm
	Thành thị	%		
	Nông thôn	%		
2.7	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	Cục Thống kê	Năm
	Thành thị	%		
	Nông thôn	%		
2.8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	Sở LĐ, TB&XH,	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
2.9	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%		
II	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO		Sở Giáo dục đào tạo	
1	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%		Năm
	Tiểu học	%		
	Trung học cơ sở	%		
	Trung học phổ thông	%		
2	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%		Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
	Mầm non	%		
	Tiểu học	%		
	Trung học cơ sở	%		
	Trung học phổ thông	%		
3	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%		Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
	Mầm non	%		
	Tiểu học	%		
	Trung học cơ sở	%		
	Trung học phổ thông	%		
4	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh		Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
	Tiểu học			
	Trung học cơ sở			
	Trung học phổ thông			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo
5	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh		Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
	Tiểu học			
	Trung học cơ sở			
	Trung học phổ thông			
III	Y TẾ		Sở Y tế	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
1	Số được sĩ đại học trên 10.000 dân	Được sĩ		
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng		
3	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ		
4	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường		
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%		
	Cân nặng theo tuổi	%		
	Chiều cao theo tuổi	%		
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%		
7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%		
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%		
9	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%		
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ			
1	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều		Sở Lao động, TB&XH	Năm
	- Tổng số hộ của toàn tỉnh	Hộ		
	- Số hộ nghèo	Hộ		
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%		
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng	Cục Thống kê	Năm
	So với cả nước	lần		
	So với vùng đồng bằng Sông Hồng	lần		
	So với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	lần		
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Sở Xây dựng	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	Sở Xây dựng	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%		
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%		
7	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
	Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
8	Số huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	Huyện	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
	Tỷ lệ huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	%		
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	Sở Văn hóa và Thể thao	Năm
10	Tỷ lệ thôn/ấp/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/ấp/tổ dân phố văn hóa	%		
11	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%		
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ			Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Sở Nông nghiệp & PTNT	
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	Sở Xây dựng	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	%		
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	BQL KKT Quảng Ninh	
5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Sở Công Thương	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ quan chủ trì báo cáo	Kỳ báo cáo
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	Sở Xây dựng	
7	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt các xã đảo, các xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt	%	Sở Xây dựng	
8	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị tập trung (Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Quảng Yên) đạt	%	Sở Xây dựng	
9	Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	Sở TNMT	
10	Tỷ lệ đô thị hóa	%	Sở Xây dựng	
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			Năm
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư	
	<i>Xếp hạng</i>			
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT Index)	Điểm	Sở Thông tin và truyền thông	
	<i>Xếp hạng</i>			
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	Sở Nội vụ	
	<i>Xếp hạng</i>			
4	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%	Sở Nội vụ	
	<i>Xếp hạng</i>			
5	Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn (SIPAS)	%	Sở Nội vụ	
	<i>Xếp hạng</i>			